

Số: **209/2026/QĐST-HNGĐ**

A, ngày 01 tháng 4 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - ĐÀ NẴNG

Căn cứ các điều 212, 213 và 397 của Bộ Luật Tố tụng dân sự;
Căn cứ các điều 55, 81, 82, 83 và 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;
Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;
Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc hôn nhân gia đình thụ lý số 147/2026/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 3 năm 2026 về việc: “*Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn và thỏa thuận nuôi con*” gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc hôn nhân gia đình:

Ông **Phạm Đình P**, sinh năm: 1980, CCCD: 042080010938, HKTT và Nơi ở hiện tại: **A Đ, phường N, thành phố Đà Nẵng**.

Và Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm: 1988, CCCD: 042188013352, HKTT và Nơi ở hiện tại: **A Đ, phường N, thành phố Đà Nẵng**.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ông **Phạm Đình P** và bà **Nguyễn Thị T** kết hôn vào năm 2012 có đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân xã P, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh** (cũ), hôn nhân trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và đã được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 04, quyền số 01/2012 ngày 14 tháng 01 năm 2012. Vì vậy, đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại **quận C, thành phố Đà Nẵng** (cũ), sau đó đến năm 2019 vợ chồng chuyển về sống tại **A Đ, phường N, thành phố Đà Nẵng**. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã, tính tình không hợp và đã sống ly thân. Nay ông **Phạm Đình P** và bà **Nguyễn Thị Tuyết X** thấy tình cảm vợ chồng không còn, không còn thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau nên ông, bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông bà được thuận tình ly hôn.

Xét thấy, ông **Phạm Đình P** và bà **Nguyễn Thị T** đã thật sự tự nguyện thuận tình ly hôn, mâu thuẫn giữa ông **Phạm Đình P** và bà **Nguyễn Thị T** đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, hôn nhân không tồn tại trên thực tế nên cần áp dụng Điều 55 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 chấp nhận đơn yêu cầu thuận tình ly hôn của ông bà.

[2] Về quan hệ con chung: Ông **Phạm Đình P** và bà **Nguyễn Thị T** xác nhận vợ chồng có 02 con chung là: **Phạm Hoàng M**, sinh ngày 06/10/2010 và **Phạm Nguyễn Minh T1**, sinh ngày 21/8/2014. Sau ly hôn, ông **Phạm Đình P** và bà **Nguyễn Thị T** thống nhất thỏa thuận:

Bà **Nguyễn Thị Tuyết N** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng 02 con chung là: **Phạm Hoàng M**, sinh ngày 06/10/2010 và **Phạm Nguyễn Minh T1**, sinh ngày 21/8/2014 cho đến khi 02 con đủ 18 tuổi. Ông **Phạm Đình P** tự nguyện cấp dưỡng nuôi 02 con mỗi tháng 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng). Thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 4 năm 2026 cho đến khi 02 con lần lượt đủ 18 tuổi. Cấp vào ngày 10 hằng tháng.

Bên không nuôi con có quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền cản trở. Khi cần thiết vì lợi ích con chung, các bên đương sự có quyền làm đơn xin thay đổi người nuôi con hoặc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

Ông **Phạm Đình P** và bà **Nguyễn Thị T** tự nguyện thỏa thuận về người nhận trực tiếp nuôi con sau ly hôn nên cần áp dụng Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên chấp nhận thỏa thuận nuôi con chung của ông bà.

[3] Về tài sản chung: Ông **Phạm Đình P** và bà **Nguyễn Thị T** cùng xác nhận tự thỏa thuận, không yêu cầu toà án giải quyết.

[4] Về nợ chung: Ông **Phạm Đình P** và bà **Nguyễn Thị T** cùng xác nhận tự thỏa thuận, không yêu cầu toà án giải quyết.

[5] Lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) ông **Phạm Đình P** và bà **Nguyễn Thị T** mỗi người phải chịu 150.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí 300.000 đồng đã nộp tại Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng, theo biên lai thu số 0002759 ngày 24 tháng 3 năm 2026. Như vậy, ông **Phạm Đình P** và bà **Nguyễn Thị T** đã nộp đủ lệ phí.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- **Về quan hệ hôn nhân:** Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông **Phạm Đình P** và bà **Nguyễn Thị Tuyết N**. (*Giấy chứng nhận kết hôn số 04, quyển số 01/2012 ngày 14 tháng 01 năm 2012 của Ủy ban nhân dân xã P, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh* (cũ), không còn giá trị pháp lý)

- **Về quan hệ con chung:** Công nhận sự thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con chung sau ly hôn của ông **Phạm Đình P** và bà **Nguyễn Thị T** như sau:

Bà **Nguyễn Thị Tuyết N** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng 02 con chung là: **Phạm Hoàng M**, sinh ngày 06/10/2010 và **Phạm Nguyễn Minh T1**, sinh ngày 21/8/2014 cho đến khi 02 con đủ 18 tuổi. Ông **Phạm Đình P** tự nguyện cấp dưỡng nuôi 02 con mỗi tháng 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng). Thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 4 năm 2026 cho đến khi 02 con lần lượt đủ 18 tuổi. Cấp vào ngày 10 hằng tháng.

Bên không nuôi con có quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền cản trở. Khi cần thiết vì lợi ích con chung, các bên đương sự có quyền làm đơn xin thay đổi người nuôi con hoặc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

- **Về tài sản chung:** Ông **Phạm Đình P** và bà **Nguyễn Thị T** cùng xác nhận tự thỏa thuận, không yêu cầu toà án giải quyết.

- **Về nợ chung:** Ông **Phạm Đình P** và bà **Nguyễn Thị T** cùng xác nhận tự thỏa thuận, không yêu cầu toà án giải quyết.

2. Lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Ông **Phạm Đình P** và bà **Nguyễn Thị T** mỗi người phải chịu 150.000 đồng (*Một trăm năm mươi ngàn đồng*) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) đã nộp tại biên lai thu số 0002759 ngày 24 tháng 3 năm 2026 của Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng. Như vậy, ông **Phạm Đình P** và bà **Nguyễn Thị T** đã nộp đủ lệ phí.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trong trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận :

- VKSND Khu vực 2 - Đà Nẵng;
- Phòng THADS Khu vực 2 - Đà Nẵng;
- UBND xã Phúc Trạch, tỉnh Hà Tĩnh;
- Các đương sự;
- Sở Tư pháp;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN

Trương Thị Hai

